

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021 (Sau 6 tháng)
(Thực hiện theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ đào tạo: Đại học & Cao đẳng chính quy
Đường link Website công khai báo cáo: <https://tdmu.edu.vn/tt36/nam-2020-2021>
Họ và tên cán bộ tổng hợp: Nguyễn Ngọc Trâm

Điện thoại: (0274) 3865866 Email: lmc@tdmu.edu.vn

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/ sinh viên phân hồi	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Chưa có việc làm	Nhà nước		Tự nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo							Tiếp tục học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG																
1	51140201	Giáo dục Mầm non	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.00%	0	1	0	0
2	51140209	Giáo dục Tiểu học	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.00%	0	1	0	0
3	51140213	Sư phạm Tiếng anh	1	1	1	1	0	1	0	0	0	100.00%	0	0	1	0
4	51140219	Sư phạm Toán học	1	0	1	0	0	0	0	1	0	100.00%	0	0	0	0
5	51510301	Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0.00%	0	0	0	0
Tổng Cao đẳng (1)			5	3	5	3	2	1	0	1	1	80.00%	0	2	1	0
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC																
1	7140101	Giáo dục học	20	15	8	4	1	2	1	1	3	62.50%	1	1	1	1
2	7140201	Giáo dục Mầm non	13	13	7	7	2	1	0	1	3	57.14%	0	3	0	0
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	2	2	1	1	1	0	0	0	0	100.00%	0	1	0	0
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	34	32	18	17	3	6	2	1	6	66.67%	1	5	3	2
5	7140218	Sư phạm Lịch sử	15	8	12	7	1	4	3	0	4	66.67%	2	4	2	0
6	7380101	Luật	188	120	54	30	12	5	16	3	18	66.67%	3	26	0	4
7	7340101	Quản trị kinh doanh	155	128	55	43	25	18	1	1	10	81.82%	2	33	0	9
8	7340301	Kế toán	156	142	55	51	20	12	3	1	19	65.45%	2	25	0	8
9	7340201	Tài chính Ngân Hàng	71	53	42	28	14	4	5	3	16	61.90%	6	13	0	4
10	7440112	Hóa học	80	58	23	13	6	3	5	0	9	60.87%	3	4	0	7
11	7440301	Khoa học môi trường	19	11	8	5	4	1	1	0	2	75.00%	1	4	0	1
12	7420201	Sinh học ứng dụng	20	12	11	8	2	1	4	0	4	63.64%	0	3	1	3
13	7440102	Vật lý học	16	11	10	8	1	3	2	0	4	60.00%	0	3	1	2
14	7460101	Toán học	22	19	12	10	2	4	1	1	4	66.67%	1	4	2	0

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/ tổng số sinh viên phân hồi	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Chưa có việc làm	Nhà nước		Tự nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	11	0	7	0	2	3	0	0	2	71.43%	0	3	2	0
16	7480104	Hệ thống thông tin	9	1	3	0	1	2	0	0	0	100.00%	1	1	0	1
17	7520201	Kỹ thuật điện - điện tử	26	0	14	0	4	5	1	0	4	71.43%	0	5	3	2
18	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	4	4	1	1	2	0	0	1	75.00%	0	3	0	0
19	7580101	Kiến trúc	23	6	3	2	2	1	0	0	0	100.00%	0	1	0	2
20	7850101	Quản lý Tài nguyên Môi trường	46	27	13	8	6	0	2	1	4	69.23%	4	1	0	3
21	7850103	Quản lý Đất đai	36	20	36	20	29	2	4	0	1	97.22%	19	16	0	0
22	7310205	Quản lý Nhà nước	69	43	35	27	1	15	7	1	11	68.57%	3	16	2	2
23	7310501	Địa lý học	43	28	21	18	3	7	4	0	7	66.67%	1	11	2	0
24	7220201	Ngôn ngữ Anh	87	72	21	18	5	7	5	3	1	95.24%	0	6	1	10
25	7220204	Ngôn ngữ Trung quốc	83	76	13	12	10	2	0	0	1	92.31%	0	5	0	7
26	7510601	Quản lý Công nghiệp	8	3	8	3	8	0	0	0	0	100.00%	1	1	0	6
27	7760101	Công tác xã hội	22	17	12	10	2	4	1	1	4	66.67%	2	1	3	1
Tổng Đại học (2)			1294	921	506	351	168	114	68	18	138	72.73%	53	199	23	75
Tổng cộng toàn trường (1)+(2)			1299	924	511	354	170	115	68	19	139	72.80%	53	201	24	75

Ghi chú:

(*) Trường hợp các ngành chưa có mã ngành, thuộc...

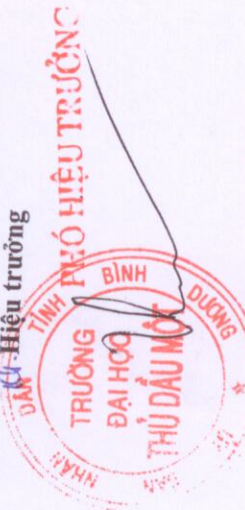
Ghi chú:

(*) Trường hợp các ngành chưa có mã ngành thuộc danh mục cấp IV đề nghị ghi rõ tên chương trình đang đào tạo trong cột tên ngành

(**) Tỷ lệ SVTN có việc làm được tính theo công thức: [(SL SVTN có việc làm + SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao) / tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi] * 100

Bình Dương, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Hiệu trưởng



TS. Ngô Hồng Diệp